

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.479.469.099	385.973.905.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	107.047.294.405	25.544.400.639
1. Tiền	111		107.047.294.405	25.544.400.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.205.535.206	67.154.563.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	31.724.483.418	25.263.569.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.723.106.970	6.161.146.160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	56.032.110.545	50.016.513.482
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.274.165.727)	(14.286.665.727)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	258.692.961.169	292.989.944.557
1. Hàng tồn kho	141		268.528.818.738	304.397.056.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.835.857.569)	(11.407.112.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		533.678.319	284.996.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	398.051.229	284.996.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		135.627.090	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		546.707.282.526	569.220.579.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.662.712.151	6.615.224.162
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	5.662.712.151	6.615.224.162
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		238.726.858.318	272.861.811.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	219.006.427.616	250.496.859.080
- Nguyên giá	222		1.169.003.552.572	1.169.003.552.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(949.997.124.956)	(918.506.693.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	12.578.198.920	13.745.017.210
- Nguyên giá	225		16.137.580.624	16.137.580.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.559.381.704)	(2.392.563.414)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.142.231.782	8.619.934.906
- Nguyên giá	228		8.960.218.760	8.960.218.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.817.986.978)	(340.283.854)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	23.042.441.963	12.188.553.637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.042.441.963	12.188.553.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	245.719.714.557	244.963.129.181
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.135.285.443)	(8.891.870.819)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.555.555.537	32.591.861.028
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	33.555.555.537	32.591.861.028
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.009.186.751.625	955.194.484.356
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		433.538.901.413	357.844.675.003
I. Nợ ngắn hạn	310		354.617.665.324	268.890.641.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	49.534.964.078	63.088.672.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.397.201.733	6.993.036.567
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	12.318.424.064	16.376.718.367
4. Phải trả người lao động	314		44.189.805.900	54.814.982.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.900.708.831	14.816.698.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.799.998
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	105.434.422.759	25.662.006.932
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	26.950.902.503	18.697.367.448
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	40.931.038.200	22.437.541.474
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		59.320.397.256	45.363.817.256
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		78.921.236.089	88.954.033.560
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	12.799.335.935	13.119.235.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	52.054.118.914	61.767.016.385
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.067.781.240	14.067.781.240
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.647.850.212	597.349.809.353
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	575.647.850.212	597.349.809.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.666.486.279	159.738.115.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.998.040.859	126.628.370.854
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.000.000	1.842.343.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.962.040.859	124.786.026.978
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
I. Nguồn kinh phí	431		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.009.186.751.625	955.194.484.356

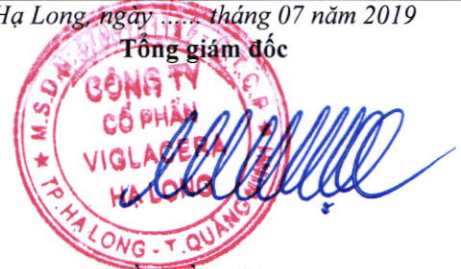
Hà Long, ngày tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2019

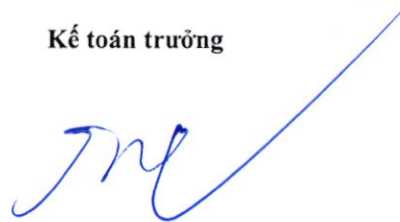
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	286.659.426.837	289.309.411.819	553.430.658.550	574.966.841.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		286.659.426.837	289.309.411.819	553.430.658.550	574.966.841.614
4. Giá vốn hàng bán	11	25	241.212.600.973	245.638.659.087	469.776.665.595	490.715.382.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		45.446.825.864	43.670.752.732	83.653.992.955	84.251.459.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.508.686.081	58.286.319	20.870.336.648	4.478.454.492
7. Chi phí tài chính	22	27	1.980.916.355	1.200.158.709	4.807.939.053	5.083.374.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.734.843.194	4.214.359.885	5.561.254.945	8.097.425.913
Phân lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	2.289.638.937	2.348.195.398	5.195.385.556	4.234.575.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.474.469.676	7.133.733.447	14.472.308.117	13.426.418.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		51.210.486.977	33.046.951.497	80.048.696.877	65.985.544.841
11. Thu nhập khác	31	30	1.002.665.304	735.382.655	1.440.365.643	1.094.944.327
12. Chi phí khác	32	31	294.440.204	118.109.528	414.663.320	118.109.528
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		708.225.100	617.273.127	1.025.702.323	976.834.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		51.918.712.077	33.664.224.624	81.074.399.200	66.962.379.640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.714.521.748	6.756.466.831	12.112.358.341	12.536.097.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		45.204.190.329	26.907.757.793	68.962.040.859	54.426.281.806
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			45.204.190.329	26.907.757.793	68.962.040.859	54.426.281.806
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát			-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.808	1.076	2.758	2.177
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		81.074.399.200	66.962.379.640
2. Điều chỉnh cho các khoản			39.114.019.687	53.333.621.312
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.134.952.878	31.477.335.395
- Các khoản dự phòng	03		20.282.267.928	18.231.859.770
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.864.456.064)	(4.472.999.766)
- Chi phí lãi vay	06		5.561.254.945	8.097.425.913
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.188.418.887	120.296.000.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.644.910.621)	(20.001.747.925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.868.238.160	(13.162.886.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(28.879.457.594)	(44.056.810.878)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.076.749.211)	477.862.214
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.204.760.401)	(5.508.948.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.668.293.853)	(11.554.717.149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.176.248.899)	(556.173.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.906.236.468	25.932.579.398
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(22.991.973.592)	(30.252.930.663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.073.694.590	8.553.532.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.918.279.002)	(21.699.398.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		125.783.557.616	261.861.586.321
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124.838.239.450)	(197.121.572.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.404.680.582)	(3.624.558.044)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.701.284)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.485.063.700)	61.115.456.086
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		81.502.893.766	65.348.636.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.544.400.639	5.277.470.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	107.047.294.405	70.626.107.232

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày ... tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147 ngày 10/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

01
:G
PH
AC
ALC
3-1

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	880.875.722	308.566.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.166.418.683	25.235.834.076
	107.047.294.405	25.544.400.639

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	15.178.160.471	-	16.178.160.471	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	7.825.995.504	-	4.311.003.105	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	5.064.968.482	-	2.513.882.118	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.667.761.666	(598.902.883)	1.531.298.551	(598.902.883)
- Các khách hàng khác	1.987.597.295	-	729.225.269	-
	31.724.483.418	(598.902.883)	25.263.569.514	(598.902.883)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Hanoiredtours	2.800.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thiết bị quốc tế TPT	5.895.517.025	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	3.888.341.441	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển xây dựng Phúc Xuân	2.707.901.223	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.431.347.281	-	1.161.146.160	-
	22.723.106.970	(5.000.000.000)	6.161.146.160	(5.000.000.000)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.047.610.813	-	3.075.342.485	-
Phải thu khác	52.984.499.732	(8.675.262.844)	46.941.170.997	(8.687.762.844)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ ⁽¹⁾	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu về lãi tiền cho vay	3.772.272.336	(3.772.272.336)	3.772.272.336	(3.772.272.336)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.768.103.336	(2.768.103.336)	2.768.103.336	(2.768.103.336)
+ Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Phải thu về lợi nhuận được chia	9.145.500.000	-	3.354.738.526	-
- Các khoản phải thu khác	3.970.524.977	(2.449.422.508)	3.717.957.716	(2.461.922.508)
	56.032.110.545	(8.675.262.844)	50.016.513.482	(8.687.762.844)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.045.232.508	-	5.779.137.189	-
Phải thu khác	617.479.643	-	836.086.973	-
	5.662.712.151	-	6.615.224.162	-

⁽¹⁾ Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng. Trong kỳ, một số đối tác cũng đã đến khảo sát và tìm hiểu để nhận chuyển nhượng lại dự án này nhưng chưa có kết quả.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ, tiền bán vật tư và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	7.186.817.002	1.068.858.783	7.050.353.887	932.395.668
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
Phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	-	1.001.925.000	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.150.113.508	-	3.162.613.508	-
	15.343.024.510	1.068.858.783	15.219.061.395	932.395.668

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	182.444.491.850	(4.117.909.705)	188.615.900.261	(4.316.797.795)
Công cụ, dụng cụ	552.523.575	-	436.241.458	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.079.868.969	-	13.735.189.118	-
Thành phẩm	70.451.934.344	(5.717.947.864)	101.609.726.061	(7.090.314.546)
	268.528.818.738	(9.835.857.569)	304.397.056.898	(11.407.112.341)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	398.051.229	284.996.527
	398.051.229	284.996.527
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	33.028.918.982	31.824.171.111
- Chi phí thuê đất, thuê xe dài hạn và chi phí khác	526.636.555	767.689.917
	33.555.555.537	32.591.861.028

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trừ lượng dự kiến của từng mỏ.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	410.162.616.371	712.337.963.104	45.452.258.708	1.050.714.389	1.169.003.552.572
Số dư cuối kỳ	410.162.616.371	712.337.963.104	45.452.258.708	1.050.714.389	1.169.003.552.572
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	271.296.473.473	609.685.237.802	36.490.596.038	1.034.386.179	918.506.693.492
- Khấu hao trong kỳ	11.669.218.254	18.263.792.776	1.553.119.814	4.300.620	31.490.431.464
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	282.965.691.727	627.949.030.578	38.043.715.852	1.038.686.799	949.997.124.956
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	138.866.142.898	102.652.725.302	8.961.662.670	16.328.210	250.496.859.080
Tại ngày cuối kỳ	127.196.924.644	84.388.932.526	7.408.542.856	12.027.590	219.006.427.616

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 133.767.044.028 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 637.992.503.635 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.137.580.624	16.137.580.624
- Thuê tài chính trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	16.137.580.624	16.137.580.624
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.392.563.414	2.392.563.414
- Khấu hao trong kỳ	1.166.818.290	1.166.818.290
Số dư cuối kỳ	3.559.381.704	3.559.381.704
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.745.017.210	13.745.017.210
Tại ngày cuối kỳ	12.578.198.920	12.578.198.920

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	94.000.000	8.866.218.760	8.960.218.760
Số dư cuối kỳ	94.000.000	8.866.218.760	8.960.218.760
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	94.000.000	246.283.854	340.283.854
- Khấu hao trong kỳ	-	1.477.703.124	1.477.703.124
Số dư cuối kỳ	94.000.000	1.723.986.978	1.817.986.978
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	8.619.934.906	8.619.934.906
Tại ngày cuối kỳ	-	7.142.231.782	7.142.231.782

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	22.447.261.669	12.188.553.637
- Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long ⁽ⁱ⁾	7.869.559.466	7.869.559.466
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱⁱ⁾	2.354.667.273	2.354.667.273
- Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mần - huyện Hoành Bồ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.548.921.898	1.548.921.898
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ^(iv)	321.131.273	321.131.273
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 2 - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ^(v)	7.512.544.829	-
- Đường nối cảng xuất hàng ra đường An Tiêm	2.312.478.273	80.001.000
- Công trình khác	527.958.657	14.272.727
Sửa chữa lớn tài sản cố định	595.180.294	-
	23.042.441.963	12.188.553.637

⁽ⁱ⁾ Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng cơ sở hạ tầng để bán cho cán bộ công nhân viên xây dựng nhà ở và khu dân cư;
- Dự án có tổng mức đầu tư là 12,945 tỷ đồng với quy mô 2.976,92 m²;
- Dự án được triển khai từ năm 2012. Chi phí dự án đang tập hợp trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là chi phí tiền sử dụng đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố Hạ Long. Tại thời điểm 30/06/2019, dự án cơ bản đã hoàn thành và đang chờ Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Công ty mẹ) phê duyệt để thực hiện chuyển nhượng cho cán bộ công nhân viên của Công ty và các Công ty liên kết. Sau khi được Tổng Công ty Viglacera – CTCP phê duyệt chủ trương trên và thực hiện chuyển nhượng, Công ty sẽ xử lý khoản chi phí này.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2019: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m²) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mần - Hoành Bồ

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Giúp tận dụng ưu thế của vận chuyển đường thủy, tiết kiệm chi phí vận chuyển, chi phí thuê bến bãi nhà xưởng;
- Tổng mức đầu tư là 36.026.828.000 VND;

- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2019: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp chủ yếu là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

(iv) Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại.;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2019: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

(v) Dự án Chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 2 - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Giúp tăng công suất ngôi, tỷ lệ thu hồi và tỷ lệ phẩm cấp cao, giảm thiểu mức tiêu hao nhiên liệu, qua đó mang lại chất lượng sản phẩm đồng đều, tính đồng bộ trong dây chuyền sản xuất tăng, giảm thiểu lao động thủ công;
- Tổng mức đầu tư là 66.500.000.000 VND;
- Dự án được triển khai từ quý 2/2019, tại thời điểm 30/06/2019 dự án vẫn đang tiếp tục triển khai dở dang. Dự kiến trong quý 3/2019 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	189.855.000.000	-	189.855.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	179.855.000.000	-	179.855.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	62.000.000.000	(8.135.285.443)	62.000.000.000	(8.891.870.819)
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	(8.135.285.443)	40.000.000.000	(8.891.870.819)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	253.855.000.000	(8.135.285.443)	253.855.000.000	(8.891.870.819)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ⁽ⁱ⁾	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱ⁾ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.286.580.200	26.705.979.550	24.565.878.582	-	4.426.681.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.637.122.752	12.143.529.442	16.668.293.853	-	7.112.358.341
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.567.146.274	1.005.281.257	2.226.660.583	-	345.766.948
Thuế tài nguyên	-	742.370.980	2.079.437.381	2.437.061.617	-	384.746.744
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.846.809.986	1.982.437.076	135.627.090	-
Các loại thuế khác	-	-	4.276.366.951	4.276.366.951	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	143.498.161	274.475.322	369.102.620	-	48.870.863
	-	16.376.718.367	48.331.879.889	52.525.801.282	135.627.090	12.318.424.064

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	16.804.226.716	16.804.226.716	12.956.300.092	12.956.300.092
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thành Vinh	1.248.450.901	1.248.450.901	4.778.799.798	4.778.799.798
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	1.252.921.135	1.252.921.135	4.257.846.025	4.257.846.025
- Công ty CP Cờ Đỏ	190.511.450	190.511.450	3.824.419.100	3.824.419.100
- Các đối tượng khác	30.038.853.876	30.038.853.876	37.271.307.598	37.271.307.598
	49.534.964.078	49.534.964.078	63.088.672.613	63.088.672.613

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	4.701.331.099	6.376.629.645
- Các đối tượng khác	695.870.634	616.406.922
	5.397.201.733	6.993.036.567

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.950.878.831	4.981.998.287
Chi phí hội nghị khách hàng, khảo sát thị trường	5.814.830.000	9.709.700.000
Chi phí phải trả khác	135.000.000	125.000.000
	9.900.708.831	14.816.698.287

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.800.000	639.799.998
	639.800.000	639.799.998
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	12.799.335.935	13.119.235.935
	12.799.335.935	13.119.235.935

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.140.003.000	-
Bảo hiểm xã hội	434.134.685	-
Bảo hiểm y tế	-	459.125.763
Nhận ký quỹ, ký cược	882.589.700	287.068.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.977.695.374	24.915.813.169
- Lãi vay phải trả	22.476.927.320	20.089.313.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.009.686.766	1.035.388.050
- Hoàn tạm ứng vượt của CBCNV	2.469.755.675	1.812.328.399
- Quỹ công ích	626.513.142	567.274.692
- Phải trả, phải nộp khác	1.394.812.471	1.411.508.708
	105.434.422.759	25.662.006.932

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	305.460.000	305.460.000	125.783.557.616	112.955.502.755	13.133.514.861	13.133.514.861
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.391.907.448	18.391.907.448	6.008.138.471	10.582.658.277	13.817.387.642	13.817.387.642
	18.697.367.448	18.697.367.448	131.791.696.087	123.538.161.032	26.950.902.503	26.950.902.503
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	70.983.795.152	70.983.795.152	-	11.882.736.695	59.101.058.457	59.101.058.457
- Nợ thuê tài chính dài hạn	9.175.128.681	9.175.128.681	-	2.404.680.582	6.770.448.099	6.770.448.099
	80.158.923.833	80.158.923.833	-	14.287.417.277	65.871.506.556	65.871.506.556
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.391.907.448)	(18.391.907.448)			(13.817.387.642)	(13.817.387.642)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	61.767.016.385	61.767.016.385			52.054.118.914	52.054.118.914

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND Chi nhánh Quảng Ninh		Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	12.856.454.861	-
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	277.060.000	305.460.000
				13.133.514.861	305.460.000

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	
					VND	VND	
Vay dài hạn						59.101.058.457	70.983.795.152
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy						3.958.587.900	5.388.587.900
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016- HDDTDDDDA/NHCT307-VHL	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	825.000.000	975.000.000	
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015- HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	3.133.587.900	4.413.587.900	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						11.651.788.104	16.391.112.816
- Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	-	3.496.339.000	
- Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTDTTH-PN/SHB.110301	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	1.746.550.000	2.015.250.000	
- Hợp đồng tín dụng số 89/2017/HĐTCTL- PN/SHB.110301	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Viglacera Hạ Long	9.905.238.104	10.879.523.816	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					3.662.055.054	7.169.167.037	
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	731.582.877	1.581.582.877
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư phát triển số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	-	657.111.983
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	2.930.472.177	4.930.472.177
Vũ Mạnh Thắng	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	6.356.692.000	8.356.692.000	
Nguyễn Thị Lê	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	7.272.177.399	7.272.177.399	
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	26.199.758.000	26.406.058.000	
Nợ phải trả thuê tài chính dài hạn					6.770.448.099	9.175.128.681	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Lãi suất thả nổi	Theo từng hợp đồng	Ký cược bảo đảm: 778.741.934 VND	6.770.448.099	9.175.128.681	
					65.871.506.556	80.158.923.833	
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(9.008.026.478)	(13.582.546.284)	
Khoản nợ phải trả thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(4.809.361.164)	(4.809.361.164)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					52.054.118.914	61.767.016.385	

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.308.430.124	22.437.541.474
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	22.622.608.076	-
	<u>40.931.038.200</u>	<u>22.437.541.474</u>

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.067.781.240	14.067.781.240
	<u>14.067.781.240</u>	<u>14.067.781.240</u>

Bao gồm số tiền 13 tỷ đồng được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số còn lại được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 nhưng chưa sử dụng hết.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	124.983.550.839	11.811.512.409	115.848.548.621	551.815.422.534
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	54.426.281.806	54.426.281.806
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(62.545.400.000)	(62.545.400.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.754.564.586	-	(34.754.564.586)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.463.003.705)	(12.463.003.705)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(246.000.000)	(246.000.000)
Chi thưởng ban điều hành và CBCNV	-	-	-	-	(5.839.580.330)	(5.839.580.330)
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	159.738.115.425	11.811.512.409	54.426.281.806	525.147.720.305
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	159.738.115.425	11.811.512.409	126.628.370.854	597.349.809.353
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	68.962.040.859	68.962.040.859
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	35.928.370.854	-	(35.928.370.854)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)
Chi thưởng ban điều hành và CBCNV	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	195.666.486.279	11.811.512.409	68.998.040.859	575.647.850.212

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 29/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2018	100,0%	126.628.370.854
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND)	59,2%	75.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,8%	15.000.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	28,4%	35.928.370.854
Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát ⁽ⁱ⁾	0,6%	700.000.000

⁽ⁱ⁾ Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2018 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.578.120.000	1,03%	2.578.120.000	1,03%
- S SIAM SIF - Vietnam Active Value Portfolio	38.547.370.000	15,42%	37.880.370.000	15,15%
- Các cổ đông khác	82.682.010.000	33,07%	83.349.010.000	33,34%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.035.388.050	1.529.161.511
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	75.000.000.000	62.545.400.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	75.000.000.000	62.545.400.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	25.701.284	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.701.284	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	76.009.686.766	64.074.561.511

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	195.666.486.279	159.738.115.425
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	207.477.998.688	171.549.627.834

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	589.899.380	589.899.380
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.359.597.520	2.359.597.520
- Trên 5 năm	10.489.639.035	10.809.539.033

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	217.884.007	237.691.644
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	217.884.007

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các

mở sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	28.625,45	16.212,52

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	546.200.816.802	566.146.810.176
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	522.601.887.805	549.352.928.538
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	23.598.928.997	16.793.881.638
Doanh thu bán đất sét, vật tư	7.229.841.748	8.820.031.438
	553.430.658.550	574.966.841.614

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	464.118.078.619	483.818.295.869
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	450.718.622.871	472.679.057.105
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	13.399.455.748	11.139.238.764
Giá vốn bán đất sét, vật tư	7.229.841.748	8.746.027.823
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.571.254.772)	(1.848.941.211)
	469.776.665.595	490.715.382.481

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	218.956.064	72.999.766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.645.500.000	4.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.880.584	5.454.726
	20.870.336.648	4.478.454.492

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.561.254.945	8.097.425.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.269.484	5.356.633
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(756.585.376)	(3.019.407.555)
	4.807.939.053	5.083.374.991

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.316.659.000	1.934.380.210
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2.762.633.000	2.137.441.326
Chi phí khác bằng tiền	116.093.556	162.754.094
	5.195.385.556	4.234.575.630

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		47.902.166
Chi phí nhân công	7.150.725.325	6.990.079.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế, phí và lệ phí	146.902.254	86.888.532
Hoàn nhập dự phòng	(12.500.000)	(199.799)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.124.247	341.940.714
Chi phí khác bằng tiền	6.840.056.291	5.959.806.771
	14.472.308.117	13.426.418.163

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng quyền công nghệ	124.057.377	-
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽¹⁾	546.181.717	464.328.690
Thu khoán từ Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	198.000.000	198.000.000
Các khoản khác	572.126.549	432.615.637
	1.440.365.643	1.094.944.327

⁽¹⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem Thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản phạt	132.892.504	118.109.528
Các khoản khác	281.770.816	-
	414.663.320	118.109.528

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	81.074.399.200	66.962.379.640
Các khoản điều chỉnh tăng	132.892.504	118.109.528
- Các khoản phạt hành chính	132.892.504	118.109.528
- Các khoản không được trừ khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	20.645.500.000	4.400.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức, lợi nhuận được miễn thuế TNDN	20.645.500.000	4.400.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	60.561.791.704	62.680.489.168
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.112.358.341	12.536.097.834

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	31.171.101	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.637.122.752	6.904.717.149
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.668.293.853)	(11.554.717.149)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.112.358.341	7.886.097.834

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.179.527.545	214.460.159.938
Chi phí nhân công	131.613.239.620	148.889.128.550
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	26.056.000.000	23.100.408.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.134.952.878	31.477.335.395
Thuế, phí và lệ phí	146.902.254	90.925.297
Hoàn nhập dự phòng	(12.500.000)	(199.799)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.615.111.458	55.784.644.555
Chi phí khác bằng tiền	17.239.426.670	22.285.010.080
	453.972.660.425	496.087.412.351

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	107.047.294.405	-	25.544.400.639	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.419.306.114	(9.274.165.727)	81.895.307.158	(9.286.665.727)
	200.466.600.519	(9.274.165.727)	107.439.707.797	(9.286.665.727)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	79.005.021.417	80.464.383.833
Phải trả người bán, phải trả khác	154.969.386.837	88.750.679.545
Chi phí phải trả	9.900.708.831	14.816.698.287
	243.875.117.085	184.031.761.665

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền	107.047.294.405	-	-	107.047.294.405
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.482.428.236	5.662.712.151	-	84.145.140.387
Cộng	185.529.722.641	5.662.712.151	-	191.192.434.792
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	25.544.400.639	-	-	25.544.400.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.993.417.269	6.615.224.162	-	72.608.641.431
Cộng	91.537.817.908	6.615.224.162	-	98.153.042.070

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	26.950.902.503	52.054.118.914	-	79.005.021.417
Phải trả người bán, phải trả khác	154.969.386.837	-	-	154.969.386.837
Chi phí phải trả	9.900.708.831	-	-	9.900.708.831
	191.820.998.171	52.054.118.914	-	243.875.117.085

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	18.697.367.448	61.767.016.385	-	80.464.383.833
Phải trả người bán, phải trả khác	88.750.679.545	-	-	88.750.679.545
Chi phí phải trả	14.816.698.287	-	-	14.816.698.287
	122.264.745.280	61.767.016.385	-	184.031.761.665

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	4.492.720.000

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày tháng 07 năm 2019



Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc